

*Chương VI***KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ
VI PHẠM****Điều 50. Khen thưởng.**

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm đóng góp cho việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an toàn cho thị trường bảo hiểm, chấp hành tốt các quy định của pháp luật, phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Xử lý vi phạm.

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm thì tùy theo mức độ vi phạm, Bộ Tài chính xử lý theo các hình thức sau:

- a) Cảnh cáo;
- b) Tạm đình chỉ hoạt động;
- c) Thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động;
- d) Thu hồi giấy phép.

2. Quyết định xử lý sẽ được thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân vi phạm, các cơ quan có liên quan và công bố công khai.

*Chương VII***ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 52. Hiệu lực của Nghị định.**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Nghị định số 100/CP ngày 18 tháng 12 năm 1993 của Chính phủ về kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 74/CP ngày 14 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số

điều quy định tại Nghị định số 100/CP ngày 18 tháng 12 năm 1993 của Chính phủ về kinh doanh bảo hiểm hết hiệu lực thi hành, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 53. Điều khoản chuyển tiếp.

Trong thời hạn 1 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm hiện đang hoạt động kinh doanh đồng thời bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ phải hoàn thành các thủ tục tách riêng hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

Điều 54. Tổ chức thực hiện.

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 43/2001/
NĐ-CP ngày 01/8/2001 quy định
chế độ tài chính đối với doanh
nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp
môi giới bảo hiểm.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng.

1. Nghị định này quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Nghị định này không áp dụng đối với tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý tài chính.

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ, cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước.

Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

Mục 1. VỐN PHÁP ĐỊNH, VỐN ĐIỀU LỆ, KÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN

Điều 4. Vốn pháp định.

1. Mức vốn pháp định của doanh nghiệp bảo hiểm:

a) Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: 70.000.000.000 đồng Việt Nam hoặc 5.000.000 đô la Mỹ;

b) Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: 140.000.000.000 đồng Việt Nam hoặc 10.000.000 đô la Mỹ.

2. Mức vốn pháp định của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: 4.000.000.000 đồng Việt Nam hoặc 300.000 đô la Mỹ.

Điều 5. Vốn điều lệ.

1. Vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là vốn ghi trong điều lệ doanh nghiệp.

2. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải luôn duy trì mức vốn điều lệ đã góp không thấp hơn mức vốn pháp định được quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thay đổi vốn điều lệ đã ghi trong điều lệ doanh nghiệp; việc chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông, phần vốn góp của các bên liên doanh chiếm 10% vốn điều lệ trở lên, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải có đơn đề nghị và văn bản giải trình gửi Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và giải trình, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực, có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại Điều 4 Nghị định này thì trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải bổ sung đủ vốn điều lệ theo quy định.

Điều 6. Ký quỹ.

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng một phần vốn điều lệ đã góp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ.

2. Mức tiền ký quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm bằng 5% vốn pháp định được quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ đã sử dụng.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

Điều 7. Các quy định khác về quản lý sử dụng vốn, tài sản.

Ngoài các quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải tuân thủ quy định về quản lý sử dụng vốn, tài sản theo quy định của pháp luật liên quan đối với từng loại hình doanh nghiệp.

Mục 2. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

Điều 8. Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ.

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải trích lập dự phòng nghiệp vụ từ phí bảo hiểm của từng nghiệp vụ bảo hiểm đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp.

2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng phí chưa được hưởng, được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh

trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

b) Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết, được sử dụng để bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

c) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất, được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

Điều 9. Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm nhân thọ.

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải trích lập dự phòng nghiệp vụ từ phí bảo hiểm của từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng toán học là khoản chênh lệch giữa giá trị hiện tại của số tiền bảo hiểm và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm sẽ thu được trong tương lai, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm đối với những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

b) Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn dưới một năm, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

c) Dự phòng bồi thường, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

d) Dự phòng chia lãi, được sử dụng để trả lãi mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thỏa thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm;

đ) Dự phòng bảo đảm cân đối, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ tử vong, lãi suất kỹ thuật.

Điều 10. Mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Bộ Tài chính quy định cụ thể về mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định này.

Mục 3. ĐẦU TƯ VỐN

Điều 11. Nguồn vốn đầu tư.

Nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm:

1. Vốn điều lệ;
2. Quỹ dự trữ bắt buộc;
3. Quỹ dự trữ tự nguyện;
4. Các khoản lãi của những năm trước chưa sử dụng và các quỹ được sử dụng để đầu tư hình thành từ lợi tức để lại doanh nghiệp;
5. Nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

Điều 12. Nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

1. Nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm là tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trừ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm nhân thọ.

2. Khoản tiền dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ không thấp hơn 25% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và được gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

3. Khoản tiền dùng để trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ không thấp hơn 5% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và được gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Điều 13. Đầu tư vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

1. Đầu tư vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm quý định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này chỉ được đầu tư ở Việt Nam trong các lĩnh vực sau:

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ:

- Mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh, gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;

- Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 35% vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

- Kinh doanh bất động sản, cho vay, ủy thác đầu tư qua các tổ chức tài chính - tín dụng tối đa 20% vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:

- Mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh, gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;

- Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 50% vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

- Kinh doanh bất động sản, cho vay, ủy thác đầu tư qua các tổ chức tài chính - tín dụng tối đa 40% vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm thành lập trước ngày Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực, có tỷ lệ đầu tư cao hơn tỷ lệ quy định tại khoản 1

Điều này thì trong thời hạn 1 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải điều chỉnh lại cho phù hợp.

3. Việc đầu tư từ các nguồn vốn quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 11 Nghị định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật.

Chương III

KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ KHÔI PHỤC KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Điều 14. Khả năng thanh toán.

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm được coi là có đủ khả năng thanh toán khi đã trích lập đầy đủ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và có biên khả năng thanh toán không thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 15. Biên khả năng thanh toán tối thiểu.

1. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ bằng 20% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:

a) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn 10 năm trở xuống bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 10 năm bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

Điều 16. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

1. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được tính trên cơ sở nguồn vốn để xác định biên khả năng thanh toán chia cho tổng phí bảo hiểm tương ứng với phần trách nhiệm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

2. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được tính trên cơ sở nguồn vốn để xác định biên khả năng thanh toán chia cho tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và số tiền bảo hiểm chịu rủi ro tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

3. Nguồn vốn để xác định biên khả năng thanh toán là nguồn vốn chủ sở hữu sau khi trừ các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác và các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Điều 17. Nguy cơ mất khả năng thanh toán.

Doanh nghiệp bảo hiểm bị coi là có nguy cơ mất khả năng thanh toán khi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

Điều 18. Phương án khôi phục khả năng thanh toán.

1. Khi có nguy cơ mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo ngay với Bộ Tài chính về thực trạng tài chính, nguyên nhân dẫn đến nguy cơ mất khả năng thanh toán và phương án khôi phục khả năng thanh toán, gồm những biện pháp sau:

- a) Phương án bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu;
- b) Phương án tái bảo hiểm; thu hẹp nội dung và phạm vi hoạt động;
- c) Phương án củng cố tổ chức bộ máy và dự kiến thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp;
- d) Phương án chuyển giao hợp đồng bảo hiểm;
- đ) Các biện pháp khác.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi nhận

được báo cáo của doanh nghiệp, Bộ Tài chính có quyết định về việc thực hiện phương án khôi phục khả năng thanh toán.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Bộ Tài chính có quyết định về việc thực hiện phương án khôi phục khả năng thanh toán, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không khôi phục được khả năng thanh toán theo quy định, thì doanh nghiệp bảo hiểm bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt. Bộ Tài chính quyết định thành lập Ban kiểm soát khả năng thanh toán để áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán theo quy định tại Điều 80 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Chương IV

DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Mục 1. DOANH THU VÀ CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Điều 19. Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm.

Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ sau khi đã trừ các khoản phải chi để giảm thu phát sinh trong kỳ.

a) Số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Thu phí bảo hiểm gốc;
- Thu phí nhận tái bảo hiểm;
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;
- Thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%;
- Thu phí giám định tổn thất không kể giám định hộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán nội

bộ trong cùng một doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập.

b) Các khoản phải chi để giảm thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Hoàn phí bảo hiểm;
- Giảm phí bảo hiểm;
- Phí nhượng tái bảo hiểm;
- Hoàn phí nhận tái bảo hiểm;
- Giảm phí nhận tái bảo hiểm;
- Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;
- Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

a) Thu hoạt động đầu tư theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định này;

b) Thu từ hoạt động mua bán chứng khoán;

c) Thu lãi trên số tiền ký quỹ;

d) Thu cho thuê tài sản;

đ) Hoàn nhập số dư dự phòng giảm giá chứng khoán;

e) Thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập hoạt động khác:

a) Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Các khoản nợ khó đòi đã xóa nay thu hồi được;

c) Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng;

d) Thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm.

Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ sau khi đã trừ các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ.

a) Số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm đối với bảo hiểm nhân thọ;

- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm;

- Trích lập dự phòng nghiệp vụ;

- Chi hoa hồng bảo hiểm;

- Chi giám định tổn thất;

- Chi phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

- Chi xử lý hàng bồi thường 100%;

- Chi quản lý đại lý bảo hiểm;

- Chi đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;

- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm;

- Tiền lương, tiền công, tiền thưởng, trợ cấp thôi việc và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật tương ứng đối với từng loại hình doanh nghiệp;

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải trả theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp.

b) Các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm;

- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn;

- Thu hàng đã xử lý, bồi thường 100%.

2. Chi phí hoạt động tài chính:

a) Chi phí cho hoạt động đầu tư theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định này;

b) Lãi trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;

c) Chi phí cho thuê tài sản;

d) Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;

đ) Trích dự phòng giảm giá chứng khoán;

e) Chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí hoạt động khác:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nay thu hồi được;

c) Chi tiền phạt do vi phạm hợp đồng;

d) Chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Các khoản chi phí bị loại trừ.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được hạch toán vào chi phí các khoản sau:

1. Các khoản tiền phạt mà tập thể, cá nhân phải nộp do vi phạm pháp luật;

2. Các khoản chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, chi trợ cấp khó khăn cho người lao động, chi ủng hộ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật tương ứng đối với từng loại hình doanh nghiệp;

3. Các khoản chi sự nghiệp, chi khen thưởng, chi phúc lợi, chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất và các khoản chi khác do nguồn kinh phí khác đài thọ;

4. Các khoản chi không hợp lý khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2. DOANH THU VÀ CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Điều 22. Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm:

a) Thu hoa hồng môi giới bảo hiểm sau khi trừ khoản hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm, giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm;

b) Thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

a) Thu từ hoạt động mua bán chứng khoán;

b) Thu lãi tiền gửi, lãi trên số tiền cho vay;

c) Thu cho thuê tài sản;

d) Hoàn nhập số dư dự phòng giảm giá chứng khoán;

đ) Thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập hoạt động khác:

a) Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Các khoản nợ khó đòi, đã xóa nay thu hồi được;

c) Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng;

d) Thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là số tiền phải chi phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm:

a) Chi hoạt động môi giới bảo hiểm;

b) Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

c) Tiền lương, tiền công, tiền thưởng, trợ cấp thôi việc và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật tương ứng đối với từng loại hình doanh nghiệp;

d) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải trả theo quy định của pháp luật;

đ) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp.

2. Chi phí hoạt động tài chính:

a) Chi phí cho thuê tài sản;

b) Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;

c) Trích dự phòng giảm giá các loại chứng khoán;

d) Chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí hoạt động khác:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nay thu hồi được;

c) Chi tiền phạt do vi phạm hợp đồng;

d) Chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Các khoản chi phí bị loại trừ.

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh các khoản chi theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Chương V

LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI
LỢI NHUẬN

Điều 25. Lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm.

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm, bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm là khoản chênh lệch được xác định giữa tổng doanh thu trừ tổng chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm.

Điều 26. Lợi nhuận của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm là kết quả

kinh doanh của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Lợi nhuận của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là khoản chênh lệch được xác định giữa tổng doanh thu trừ tổng chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Điều 27. Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải làm đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Phân phối lợi nhuận.

Sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Quỹ dự trữ bắt buộc.

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Chương VI

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 30. Chế độ kế toán.

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thực hiện ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

Điều 31. Năm tài chính.

Năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bắt đầu từ ngày

01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bắt đầu từ ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm đó.

Điều 32. Báo cáo tài chính.

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải được tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam kiểm toán và xác nhận trước khi nộp Bộ Tài chính.

3. Ngoài các báo cáo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài, trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, phải gửi báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cho Bộ Tài chính.

Điều 33. Công khai báo cáo tài chính.

Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công bố công khai báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Kiểm tra, thanh tra tài chính.

Bộ Tài chính thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực của Nghị định.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Những quy định trước đây về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 36. Tổ chức thực hiện.

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 44/2001/NĐ-CP ngày 02/8/2001 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Căn cứ Nghị quyết Chính phủ số 05/2001/NQ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài, cụ thể như sau:

1. Điều 1 sửa đổi như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; gia công và đại lý mua bán hàng hóa của thương nhân được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam với thương nhân nước ngoài".

2. Điều 3 sửa đổi như sau:

"Điều 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Tất cả các loại hàng hóa, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, đều được xuất khẩu, nhập khẩu". Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện, thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này.

3. Điều 4 sửa đổi như sau:

"Điều 4. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

1. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu do Thủ tướng Chính phủ ban hành cho từng thời kỳ trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại và các Bộ, ngành liên quan.

2. Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ được xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp đặc biệt khi được phép của Thủ tướng Chính phủ".